



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 37

Ngày 27 tháng 11 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 18-11-2024 | Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND về số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung và tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre.   | 2  |
| 25-11-2024 | Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư. | 14 |

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |   |    |
|------------|---|----|
| 21-11-2024 | Công văn số 7950/UBND-TCĐT về việc đính chính Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh. | 26 |
|------------|---|----|

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 18 tháng 11 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung và tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4006/TTr-STC ngày 04 tháng 11 năm 2024.*

### QUYẾT ĐỊNH:

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quyết định về số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung và tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trừ xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre.

2. Các nội dung khác liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; sở, ban, ngành và tương đương; Ủy ban

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư); các huyện, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy (trừ Văn phòng Tỉnh ủy); các đơn vị được trang bị xe ô tô theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP không thuộc đối tượng áp dụng về số lượng, chủng loại được quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

### **Điều 3. Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung**

Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung**

1. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh việc quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung được giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trực tiếp quản lý, sử dụng để phục vụ công tác chung (gọi là phương thức quản lý trực tiếp).

2. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều này mà có đơn vị thuộc, trực thuộc thì Thủ trưởng đơn vị quyết định phương thức quản lý tập trung hoặc phương thức quản lý trực tiếp hoặc kết hợp cả hai phương thức cho phù hợp.

### **Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng**

Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô hiện có và thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, chính xác số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định.

3. Kho bạc Nhà nước Bến Tre căn cứ quy định số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung và tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng quy định tại Quyết định này thực hiện kiểm soát chi và thanh toán khi cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện mua sắm.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bến Tre; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Tam**

**Phụ lục I**  
**SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI SỬ DỤNG XE Ô TÔ**  
**PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
(Kèm theo Quyết định số 50 /2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc)	Chủng loại xe ô tô				
			xe ô tô 05 chỗ ngồi	xe ô tô 07 chỗ ngồi	xe ô tô 08 chỗ ngồi	xe ô tô 16 chỗ ngồi	xe bán tải 05 chỗ ngồi
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>156</b>	<b>45</b>	<b>13</b>	<b>54</b>	<b>30</b>	<b>13</b>
<b>A</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>96</b>	<b>29</b>	<b>12</b>	<b>27</b>	<b>15</b>	<b>13</b>
<b>I</b>	<b>Văn phòng Cấp tỉnh</b>	<b>15</b>	<b>7</b>	<b>5</b>		<b>3</b>	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	4	2	1		1	
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	4	3			1	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	7	2	4 (2 xe 2 cầu)		1	
<b>II</b>	<b>Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh</b>	<b>66</b>	<b>20</b>	<b>3</b>	<b>23</b>	<b>9</b>	<b>11</b>
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6			2		4
2	Sở Tài chính	2	1		1		
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4			3	1	
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	6	1		1		4
5	Sở Giao thông vận tải	4	1	1	1	1	
6	Sở Công thương	2			1	1	
7	Sở Y tế	12	1		6	3	2
8	Sở Nội vụ	2	1		1		
9	Sở Xây dựng	2	1	1			
10	Sở Văn hóa và Thể thao và Du lịch	4	1		2	1	
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	1			1	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	1			1		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	11	10			1	

14	Sở Khoa học và Công nghệ	2	1		1		
15	Sở Tư pháp	2	1	1			
16	Thanh tra tỉnh	1			1		
17	BQL Các khu công nghiệp	3			2		1
<b>III</b>	<b>Các tổ chức chính trị - xã hội</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre	1		1			
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	1			1		
3	Hội Cựu chiến binh	1	1				
4	Hội Nông dân	1			1		
5	Tinh đoàn	1				1	
<b>IV</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề) và Ban quản lý dự án sử dụng ngân sách</b>	<b>8</b>		<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
1	Đài Phát thanh và Truyền hình	3		1		2	
2	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1			1		
3	BQL Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	2		1			1
4	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	2			1		1
<b>V</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>			
1	Trường Cao đẳng Bến Tre	2	1	1			
<b>B</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>60</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>27</b>	<b>15</b>	
1	Thành phố Bến Tre	6	2		2	1	
2	Huyện Ba Tri	7			5	2	

3	Huyện Bình Đại	7	2		3	2	
4	Huyện Châu Thành	7	2		4	1	
5	Huyện Chợ Lách	6	2		2	2	
6	Huyện Giồng Trôm	7	1		4	2	
7	Huyện Mỏ Cày Bắc	6	2		2	2	
8	Huyện Mỏ Cày Nam	7	4		2	1	
9	Huyện Thạnh Phú	7	1	1	3	2	

**Phụ lục II****VỀ TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TRANG BỊ CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

(Kèm theo Quyết định số 50 /2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng	Số lượng xe ô tô chuyên dùng (chiếc)	Mức giá tối đa trang bị cho 01 xe (ngàn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
<b>1</b>	<b>UBND huyện Chợ Lách</b>				
1.1	Phòng TNMT huyện				
		Xe phun nước 6m3	1	1,550,000	Rửa đường, tưới cây xanh
		Xe chuyên dùng chở rác 6 m3 (3,5 tấn)	2	1,500,000	Xử lý rác trên địa bàn huyện
1.2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện				
		Xe chuyên dùng cho văn hóa TT và truyền thanh	1	1,000,000	Phục vụ công tác thông tin lưu động
<b>2</b>	<b>UBND huyện Thạnh Phú</b>				
2.1	Phòng TNMT huyện				
		Xe phun nước 6m3	1	1,550,000	Rửa đường, tưới cây xanh
		Xe chuyên dùng chở rác 6 m3 (3,5 tấn)	2	1,500,000	Xử lý rác trên địa bàn huyện
2.2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện				
		Xe chuyên dùng cho văn hóa TT và truyền thanh	1	1,000,000	Phục vụ công tác thông tin lưu động
<b>3</b>	<b>UBND huyện Châu Thành</b>				
3.1	Phòng TNMT huyện				
		Xe phun nước 6m3	1	1,550,000	Rửa đường, tưới



					cây xanh
		Xe chuyên dùng chở rác 6 m3 (3,5 tấn)	2	1,500,000	Xử lý rác trên địa bàn huyện
3.2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện				
		Xe chuyên dùng cho văn hóa TT và truyền thanh	1	1,000,000	Phục vụ công tác thông tin lưu động
<b>4</b>	<b>UBND Thành phố Bến Tre</b>				
4.1	Trung tâm VH TT và truyền thanh T. phố Bến Tre				
		Xe chuyên dùng cho văn hóa TT và truyền thanh	1	1,000,000	Phục vụ công tác thông tin lưu động
4.2	Phòng Quản lý đô thị				
		xe ô tô tải (1,15 tấn) có mui	1	600,000	Phục vụ công tác giữ gìn trật tự đô thị
<b>5</b>	<b>UBND huyện Giồng Trôm</b>				
5.1	Phòng TNMT huyện				
		Xe phun nước 6m3	1	1,550,000	Rửa đường, tưới cây xanh
		Xe chuyên dùng chở rác 6 m3 (3,5 tấn)	2	1,500,000	Xử lý rác trên địa bàn huyện
		Xe ủi rác	1	400,000	Bãi rác Châu Bình
5.2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện				
		Xe chuyên dùng cho văn hóa TT và truyền thanh	1	1,000,000	Phục vụ công tác thông tin lưu động
<b>6</b>	<b>UBND huyện Ba Tri</b>				
6.1	Ban QLCTGT đô thị và vệ sinh môi trường				
		Xe phun nước 6m3	1	1,550,000	Rửa đường, tưới cây xanh
		Xe chuyên dùng chở rác 6 m3 (3,5 tấn)	3	1,500,000	Xử lý rác trên địa bàn huyện

6.2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện				
		Xe chuyên dùng cho văn hóa TT và truyền thanh	1	1,000,000	Phục vụ công tác thông tin lưu động
<b>7</b>	<b>UBND huyện Bình Đại</b>				
7.1	Phòng TNMT huyện				
		Xe phun nước 6m <sup>3</sup>	1	1,550,000	Rửa đường, tưới cây xanh
		Xe chuyên dùng chở rác 6 m <sup>3</sup> (3,5 tấn)	2	1,500,000	Xử lý rác trên địa bàn huyện
7.2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện				
		Xe chuyên dùng cho văn hóa TT và truyền thanh	1	1,000,000	Phục vụ công tác thông tin lưu động
<b>8</b>	<b>UBND huyện Mô Cày Bắc</b>				
8.1	Phòng TNMT huyện				
		Xe phun nước 6m <sup>3</sup>	1	1,550,000	Rửa đường, tưới cây xanh
		Xe chuyên dùng chở rác 6 m <sup>3</sup> (3,5 tấn)	2	1,500,000	Xử lý rác trên địa bàn huyện
8.2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện				
		Xe chuyên dùng cho văn hóa TT và truyền thanh	1	1,000,000	Phục vụ công tác thông tin lưu động
<b>9</b>	<b>UBND huyện Mô Cày Nam</b>				
9.1	Phòng TNMT huyện				
		Xe phun nước 6m <sup>3</sup>	1	1,500,000	Rửa đường, tưới cây xanh
		Xe chuyên dùng chở rác 6 m <sup>3</sup> (3,5 tấn)	2	1,500,000	Xử lý rác trên địa bàn huyện
9.2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện				
		Xe chuyên dùng cho văn hóa TT và truyền thanh	1	1,000,000	Phục vụ công tác thông tin lưu động

<b>10</b>	<b>Sở Văn hóa thể thao &amp; DL</b>				
10.1	Trường năng khiếu thể dục thể thao tỉnh				
		Xe ô tô 18 chỗ ngồi	1	1,200,000	Chở học sinh (đội tuyển các môn thể thao) đi luyện tập và thi đấu
		Xe khách 29 chỗ	1	1,600,000	Chở học sinh (đội tuyển các môn thể thao) đi luyện tập và thi đấu
10.2	Đoàn nghệ thuật cải lương				
		Xe khách 34 chỗ	1	1,700,000	Chở diễn viên đi biểu diễn
		Xe ô tô tải (5 tấn)	1	900,000	Chở sân khấu, âm thanh, ánh sáng
10.3	Trung tâm văn hóa - điện ảnh tỉnh Bến Tre				
		Xe khách 29 chỗ	1	1,600,000	Chở diễn viên, nhạc công, kỹ thuật viên, đội viên Đội thông tin lưu động đi biểu diễn
		Xe ô tô tải (3,5 tấn)	1	700,000	Chở âm thanh, nhạc cụ, pano, cờ ...
10.4	Thư viện Nguyễn Đình chiểu				
		Xe ô tô tải 3,5 tấn, gắn các thiết phục vụ thư viện lưu động đa phương tiện	1	1,400,000	Các thiết bị: sách, máy phát điện, ổn áp, máy tính, máy chủ, máy chiếu, tivi, ghế nhựa...
<b>11</b>	<b>Sở NN và PT nông thôn</b>				

11.1	Chi Cục chăn nuôi và thú y				
		Xe ô tô tải (1 tấn)	1	500,000	Chở vật tư phòng chống dịch bệnh
11.2	Trung tâm nước sạch và VSMTNT				
		Xe ô tô tải (1 tấn)	1	500,000	Chuyên chở vật tư, trang thiết bị ngành nước
<b>12</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>				
12.1	Thanh tra Sở				
		Xe ô tô bán tải, có gắn biển hiệu nhận biết phục vụ công tác thanh tra giao thông	3	950,000	
		Xe trạm cân	1	1,500,000	Bộ cấp (xe trạm cân)
12.2	Cảng vụ đường thủy nội địa				
		Xe ô tô bán tải, có gắn biển hiệu nhận biết phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra điều kiện an toàn tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; công tác phòng, chống thiên tai; tìm kiếm, cứu nạn	1	950,000	
<b>13</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>				
13.1	Trường Trung cấp Công nghệ Bến Tre				Thiết bị dạy nghề Công nghệ ô tô theo chương trình khung của Bộ Lao động - TB và Xã hội
		Xe ô tô 5 chỗ	1	720,000	
		Xe ô tô 8 chỗ	1	720,000	
		Xe ô tô tải (2,5 tấn)	2	550,000	
<b>14</b>	<b>Đài Phát thanh và Truyền hình</b>				
		Xe gắn thiết bị chuyên dùng phục vụ truyền hình trực tiếp	1	20,000,000	

		Xe ô tô tải 3,5 tấn có mui	1	900,000	Chở thiết bị cần thiết cho truyền hình trực tiếp
<b>15</b>	<b>Ban quản lý các khu công nghiệp</b>				
15.1	Ban QLDA PT hạ tầng các khu công nghiệp				
		Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (4m <sup>3</sup> )	1	900,000	Sử dụng tưới cây xanh, thăm cỏ trong khu công nghiệp
		Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (8m <sup>3</sup> )	4	2,500,000	Sử dụng tưới cây xanh, thăm cỏ trong khu công nghiệp
		Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe cần cẩu)	2	1,200,000	Sửa chữa điện, cắt tia cây xanh trong khu CN
		Xe ô tô gắn thiết bị vệ sinh mặt đường	1	1,500,000	Thiết bị vệ sinh mặt đường: thùng đựng nước 1,2 m <sup>3</sup> ; thùng chứa rác 4m <sup>3</sup> ; chổi quét và hệ thống rửa đường
		Xe ô tô tải 3,5 tấn có mui	1	900,000	Vận chuyển vật tư phục vụ Trạm xử lý nước thải
<b>16</b>	<b>Trường Cao đẳng Bến Tre</b>				
		Ô tô con 5 chỗ tập lái	15	600,000	Tập lái

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 25 tháng 11 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ công văn số 7277/UBND-TH ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ý kiến của Thành viên UBND tỉnh đối với dự thảo Quyết định quy định về quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2844/TTr-SXD ngày 12 tháng 11 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Tam**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Về quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư**

*(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng là tài liệu trình bày các nội dung về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng theo phương án thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình quy mô nhỏ, làm cơ sở xem xét, quyết định đầu tư xây dựng.

2. Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư là cơ quan, tổ chức có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án và được người quyết định đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định.

3. Cơ quan chủ trì thẩm định: Các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương), Ban Quản lý các khu công nghiệp đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư; phòng, ban có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư; công chức phụ trách xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

### Điều 4. Quy trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định, bao gồm:



a) Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư công;

b) Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu);

c) Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với công trình xây dựng theo tuyến; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;

d) Văn bản thẩm duyệt hoặc ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của hồ sơ thiết kế; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường);

đ) Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (nếu có);

e) Nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ thiết kế được phê duyệt; quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị dự án; văn bản xác nhận thông tin quy hoạch; hồ sơ về quyền sử dụng đất;

g) Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt, thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế (gồm bản vẽ, thuyết minh thiết kế, dự toán, chỉ dẫn kỹ thuật), danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

h) Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế bản vẽ thi công, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

i) Tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định tổng mức đầu tư; báo giá, kết quả thẩm định giá;

k) Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

l) Tờ trình thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng (theo mẫu tại Phụ lục kèm theo quyết định này).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm:

a) Xem xét, gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ trình thẩm định đến người đề nghị thẩm định (nếu cần, việc yêu cầu bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu một lần trong quá trình thẩm định);

b) Trường hợp cần lấy ý kiến phối hợp của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan chủ trì thẩm định gửi văn bản đến nơi được lấy ý kiến trong thời hạn 05 ngày làm việc;

c) Chuyển trả lại hồ sơ thẩm định trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ quan chủ trì thẩm định từ chối tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định trong các trường hợp:

a) Trình thẩm định không đúng với thẩm quyền của cơ quan chủ trì thẩm định hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

b) Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chủ trì thẩm định theo quy định;

c) Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Đối với hồ sơ nhận qua đường bưu điện thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c của khoản này, trong thời hạn 05 ngày làm việc cơ quan chủ trì thẩm định phải có văn bản chuyển trả hồ sơ cho người đề nghị thẩm định, nêu rõ lý do từ chối thực hiện thẩm định.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chủ trì thẩm định dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

5. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định bảo đảm đúng nội dung theo quy định:

a) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, người quyết định đầu tư thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

b) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyên giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ thì thực hiện theo Điều 16, Điều 17 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Kết quả thẩm định hoặc ý kiến của cơ quan thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực được gửi cơ quan chủ trì thẩm định của người quyết định đầu tư để tổng hợp.

6. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời đến người đề nghị thẩm định

về các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 15 ngày thì cơ quan chủ trì thẩm định dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

7. Kết quả thẩm định phải có đánh giá, kết luận về mức đáp ứng yêu cầu đối với từng nội dung thẩm định; các yêu cầu đối với người đề nghị thẩm định, người quyết định đầu tư. Kết quả thẩm định được đồng thời gửi cơ quan quản lý xây dựng ở địa phương để biết và quản lý.

Mẫu tờ trình thẩm định theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này. Mẫu văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

8. Việc đóng dấu, lưu trữ hồ sơ thẩm định tại cơ quan chủ trì thẩm định được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ trình thẩm định sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện được cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra, đóng dấu xác nhận các nội dung đã được thẩm định trên các bản vẽ có liên quan của 01 bộ hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng. Mẫu dấu thẩm định theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Các bản vẽ đã đóng dấu thẩm định được giao lại cho người đề nghị thẩm định; người đề nghị thẩm định có trách nhiệm lưu trữ theo quy định pháp luật về lưu trữ và đáp ứng kịp thời yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định khi cần xem xét hồ sơ lưu trữ này. Người đề nghị thẩm định có trách nhiệm nộp bản chụp (định dạng .PDF) tài liệu Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế xây dựng đã đóng dấu thẩm định cho cơ quan chủ trì thẩm định;

b) Khi kết thúc công tác thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản một số tài liệu gồm: Tờ trình thẩm định; các kết luận của tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định; văn bản góp ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; thông báo kết quả thẩm định; các bản chụp tài liệu đã đóng dấu thẩm định theo quy định tại điểm a khoản này.

9. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm định được yêu cầu người đề nghị thẩm định lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra các nội dung cần thiết phục vụ thẩm định, cụ thể như sau:

a) Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng thực hiện theo quy định tại pháp luật về đấu thầu;

b) Các bản vẽ được thẩm tra phải được đóng dấu theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

10. Đối với các thủ tục về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chủ trì thẩm định trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày làm việc.

11. Thời gian thẩm định của cơ quan chủ trì thẩm định bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 59 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 (không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).

12. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, công chức phụ trách xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản xin ý kiến của phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư hoặc quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét quyết định.

### **Điều 5. Phê duyệt dự án**

1. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định và trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư.

2. Việc quyết định đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư được thể hiện tại quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên dự án;
- b) Người quyết định đầu tư, Chủ đầu tư;
- c) Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng;
- d) Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có);
- đ) Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng;
- e) Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính;
- g) Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn;
- h) Tổng mức đầu tư; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;
- i) Tiến độ thực hiện dự án, phân kỳ đầu tư (nếu có), thời hạn hoạt động của dự án (nếu có);
- k) Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án;
- l) Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;
- m) Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có);
- n) Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có);
- o) Các nội dung khác (nếu có).

3. Mẫu quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công quy định tại Mẫu số 03a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

**Điều 6. Quy trình điều chỉnh dự án**

1. Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm xây dựng thì phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện quy trình điều chỉnh dự án.

2. Đối với các trường hợp điều chỉnh dự án có thay đổi về: mục tiêu, quy mô sử dụng đất, quy mô đầu tư xây dựng; chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc của dự án tại quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác hoặc quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư được phê duyệt; giải pháp bố trí các công năng chính trong công trình dẫn đến phải đánh giá lại giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn xây dựng, phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, sự tuân thủ của quy chuẩn kỹ thuật dự án; việc điều chỉnh dự án làm tăng tổng mức đầu tư, quy trình điều chỉnh thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư có tờ trình gửi cơ quan chủ trì thẩm định xem xét, trình người quyết định đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương điều chỉnh;

b) Cơ quan chủ trì thẩm định xem xét nội dung điều chỉnh, lấy ý kiến (nếu cần). Trường hợp nội dung điều chỉnh phù hợp, trình người quyết định đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương điều chỉnh;

c) Người quyết định đầu tư ban hành văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh;

d) Chủ đầu tư tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, trình cơ quan chủ trì thẩm định xem xét, tổ chức thẩm định;

đ) Cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định, trình người quyết định đầu tư phê duyệt điều chỉnh dự án (quy trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo Điều 4 Quy định này);

e) Người quyết định đầu tư ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án.

3. Đối với các trường hợp chỉ điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và không làm thay đổi các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, quy trình điều chỉnh thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư có tờ trình gửi cơ quan chủ trì thẩm định xem xét, trình người quyết định đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương điều chỉnh;

b) Cơ quan chủ trì thẩm định xem xét nội dung điều chỉnh, trường hợp nội dung điều chỉnh phù hợp, trình người quyết định đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương điều chỉnh;

c) Người quyết định đầu tư ban hành văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh;

d) Chủ đầu tư tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tự tổ chức thẩm định, phê duyệt điều chỉnh và chịu trách nhiệm đối với nội dung thực hiện.

Trường hợp khi điều chỉnh, bổ sung thiết kế xây dựng có thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu sử dụng cho kết cấu chịu lực và biện pháp tổ chức thi công có ảnh hưởng đến an toàn chịu lực của công trình: Chủ đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ trì thẩm định đối với nội dung về sự phù hợp của giải pháp thiết kế bản vẽ thi công về đảm bảo an toàn xây dựng trước khi phê duyệt điều chỉnh (thời hạn cho ý kiến không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan chủ trì nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định); việc thẩm tra hồ sơ thiết kế điều chỉnh thực hiện theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định.

4. Đối với trường hợp điều chỉnh bổ sung khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư, chủ đầu tư lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ trì thẩm định trước khi phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư.

5. Trường hợp sử dụng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư để điều chỉnh bổ sung cho dự toán phần xây dựng, chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh, báo cáo người quyết định đầu tư chấp thuận trước khi phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

6. Đối với trường hợp điều chỉnh dự toán làm thay đổi cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư (*bao gồm cả chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư nhưng không sử dụng để bổ sung cho phần dự toán xây dựng theo khoản 5 Điều này*), hiệu chỉnh sai lệch các khoản mục chi phí thì chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh, phê duyệt, báo cáo người quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về kết quả điều chỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

7. Việc điều chỉnh dự toán theo quy định tại các khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này không bao gồm trường hợp điều chỉnh làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng.

## **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Xây dựng:**

a) Theo dõi hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng đảm bảo đúng quy định của pháp luật, phát huy hiệu quả đầu tư;

b) Chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Xây dựng theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp: Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

### **3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:**

a) Đảm bảo các nguồn lực và điều kiện cần thiết để Phòng, ban, công chức quản lý về xây dựng trực thuộc thực hiện tốt nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy định của pháp luật;

b) Chủ động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng của Phòng, ban, bộ phận có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc;

c) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

4. Phòng, ban có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; công chức phụ trách xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện thẩm định điều chỉnh Báo cáo - kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đúng thẩm quyền, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

#### 5. Các chủ đầu tư:

a) Thực hiện lập, trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phê duyệt, điều chỉnh dự án đảm bảo tuân thủ theo đúng quy trình được phê duyệt;

b) Phê duyệt điều chỉnh dự án đối với các nội dung được giao, chịu trách nhiệm trước pháp luật và người quyết định đầu tư đối với các nội dung do mình thực hiện;

c) Khi phê duyệt điều chỉnh dự án, đồng thời gửi đến người quyết định đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm định để theo dõi và quản lý./.

**Phụ lục**  
**MẪU TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**TÊN TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../TTr-...

....., ngày.....tháng.....năm....

**TỜ TRÌNH**  
**Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan...

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN**

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:



8. Nguồn vốn đầu tư:..... (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công)

9. Thời gian thực hiện:

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

11. Nhà thầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Các thông tin khác (nếu có): (Thông tin về quy hoạch, diện tích đất, mục đích sử dụng đất...)

## II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM TỜ TRÌNH

1. Văn bản pháp lý: (liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo khoản 1 Điều 4 của Quy định này)

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- Thuyết minh báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- Thiết kế bản vẽ thi công bao gồm bản vẽ, thuyết minh, dự toán.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, nhà thầu thẩm tra (nếu có);

- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm, chủ trì khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên./.

### Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

### ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7950 /UBND-TCĐT

Bến Tre, ngày 21 tháng 11 năm 2024

V/v đính chính Quyết định số  
20/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng  
6 năm 2024 của UBND tỉnh

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Cục Thuế tỉnh Bến Tre.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2024. Do sai sót về ngôn ngữ, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản, Ủy ban nhân dân tỉnh đính chính nội dung tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2024 như sau:

Nội dung quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND đã viết:

*“1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở cho hộ gia đình cá nhân.”*

Nay sửa lại như sau:

*“1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân” ./.*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trúc Sơn**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: [congbaobentre@bentre.gov.vn](mailto:congbaobentre@bentre.gov.vn);

Website: [congbao.bentre.gov.vn](http://congbao.bentre.gov.vn)